

CÂU ĐIỀU KIỆN LOẠI 1 (FIRST CONDITIONAL SENTENCES)

1. Câu điều kiện loại 1 là gì?

Câu điều kiện loại 1 được dùng để dự đoán những hành động, sự việc, tình huống *có thể xảy ra trong tương lai* khi đã có một điều kiện nhất định xảy ra trước.

Ví dụ: The dog will hide if he sees a cat.

2. Cấu trúc câu

Mệnh đề If (Nếu)			Mệnh đề chính (Thì)
If + S + V (hiện tại)			S + will + V (0) S + won't + V (0)
If	I	am (not)	
	He, She, It, Số ít	is (not)	
	You, We, They, Số nhiều	are (not)	
If	I, You, We, They, Số nhiều	V (0)	
	He, She, It, Số ít	V (s/es/ies)	
If	I, You, We, They, Số nhiều	don't + V (0)	
	He, She, It, Số ít	doesn't + V (0)	

Lưu ý:

– Mệnh đề điều kiện (If) có thể đứng **ở về đầu** hoặc **về sau** của câu.

+ Đứng **ở về đầu**: **If** + S + V (hiện tại), S + **will** + V (0).

Ví dụ: If the dog sees a cat, he will hide.

+ Đứng **ở về sau**: S + **will** + V (0) **if** S + V (hiện tại).

Ví dụ: The dog will hide if he sees a cat.

– Trong câu điều kiện dạng phủ định, bạn có thể thay thế “If not” thành “Unless” (Nếu không ... thì).

Ví dụ:

Sử dụng **IF... NOT**: **If** you **don't** study hard, you won't get higher results.

Sử dụng **UNLESS**:

If you **don't** study hard, you won't get higher results.

→ **UNLESS** you study hard, you won't get higher results.

BÀI TẬP

Exercise 1: Choose the correct form of verbs.

1. **If you** (send) this letter now, she (receive) it tomorrow.
2. **If I** (do) this test, I (improve) my English.
3. **If I** (find) your ring, I (give) it back to you.
4. Peggy (go) shopping **if she** (have) time in the afternoon.
5. Simon (go) to London next week **if he** (get) a cheap flight.
6. **If her** boyfriend (not/phone) today, she (leave) him.
7. **If they** (not/study/) harder, they (not/pass) the exam.
8. **If it** (rain) tomorrow, I (not/have to) water the plants.
9. You (not/be able) to sleep **if you** (watch) this scary film.
10. Susan (can/not/move) into the new house **if it** (not/be)
ready on time.
11. **If I** (go) out tonight, I (go) to the cinema.
12. **If you** (get) back late, I (be) angry.
13. **If we** (not / see) each other tomorrow, we (see)
each other next week.
14. **If he** (come), I (be) surprised.
15. **If we** (wait) here, we (be) late.
16. **If we** (go) on holiday this summer, we (go) to Spain.
17. **If the weather** (not / improve), we (not / have) a picnic.
18. **If I** (not / go) to bed early, I (be) tired tomorrow.
19. **If we** (eat) all this cake, we (feel) sick.
20. **If you** (not / want) to go out, I (cook) dinner at home.

21. I (come) early **if you** (want).
22. They (go) to the party **if they** (be) invited.
23. She (stay) in London **if she** (get) a job.
24. He (not / get) a better job **if he** (not / pass) that exam.
25. I (buy) a new dress **if I** (have) enough money.
26. She (cook) dinner **if you** (go) to the supermarket.
27. They (go) on holiday **if they** (have) time.
28. We (be) late **if we** (not / hurry).
29. She (take) a taxi **if it** (rain).
30. I (not / go) **if you** (not / come) with

Exercise 2: Rearrange these words into the first conditional sentences.

1. she/ pass / Linda / If / the exam / will / studies / harder.
→ If
2. will / you / If / come / the party / to / play / we / together.
→ If
3. the bus / If / catch / late / won't / at / school / be / we / on time.
→ If
4. If / rains / tomorrow / it / picnic / have / won't / we / a.
→ If
5. the movie / the tickets / If / buy / we / can / watch.
→ If

Exercise 3: Rewrite the sentences with using "UNLESS".

Example: **If** you **don't** tell your parents, they will be surprised.

→ **Unless** you tell your parents, they will be surprised.

1. If I don't know his phone number, I won't be able to give him a ring.

→ Unless

2. If we don't have enough time, we won't help you.

→ Unless

3. If you don't eat anything, you'll be hungry.

→ Unless